

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày 31/8/2020

V/v ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Văn Ngọc

Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày các ngày 24 và 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2019/TLST - HNGĐ ngày 04/5/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-DS ngày 02/7/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô H, sinh năm 1959 “vắng mặt khi tuyên án”;

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1959 “có mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Ngô Hữu P, sinh năm 1990 “có mặt”;

Địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

2. Anh Ngô Hữu T, sinh năm 1999 “vắng mặt”;

Địa chỉ: thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

3. Chị Ngô Thị Mỹ D, sinh năm 1992 “có mặt”;

Địa chỉ: Số 4 Đào Xuân T, phường T, Nhà B, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Chị Ngô Thị Kim Q, sinh năm 1988 “có mặt”;

Địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước;

5. Chị Ngô Thị Kim H, sinh năm 1995 “có mặt”;

6. Anh Ngô Hữu L, sinh năm 1997 “có mặt”;

7. Ông Ngô Hữu Th, sinh năm 1967 “có mặt”;

Cùng địa chỉ: thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

8. Ngân hàng C. Người đại diện theo ủy quyền: bà Vũ Thị Minh, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B “có mặt”;

9. Ủy ban nhân dân huyện B. Người đại diện theo ủy quyền: ông Mai Văn Ch, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường “vắng mặt”;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Ông Ngô H trình bày:

- Về hôn nhân : Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1986 tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây, vợ chồng ông H và bà M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hay cãi vã lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay, ông H xác định cuộc sống hôn nhân giữa ông H và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà M.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông H và bà M có 06 06 người con gồm Ngô Thị Kim Q, sinh năm 1988, Ngô Hữu P, sinh năm 1990, Ngô Thị Mĩ Diệu, sinh năm 1992, Ngô Thị Kim H, sinh năm 1995, Ngô Hữu L, sinh năm 1997 và Ngô Hữu T, sinh năm 1999. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H xác định các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông H được nhà nước tạm cấp cho diện tích đất 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo quyết định số 3755 ngày 04/02/2009 của UBND huyện Phước Long (cũ), tỉnh Bình Phước. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2011 và năm 2014, diện tích 144m²; 605 cây cao su trồng năm 2011; có 153 nọc tiêu trồng năm 2010 nọc tiêu sống; 03 cây sầu riêng trồng năm 2012 đến 2014; 04 cây thanh long trồng năm 2017; 48 cây gỗ sưa trồng năm 2013; 07 cây bơ trồng năm 2015; 02 cây mít trồng năm 2010; 01 cây chôm chôm trồng năm 2012. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bằng hiện vật cho mỗi người một nửa. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản

gắn liền với đất. Ông H không yêu cầu tòa giải quyết chia mà để ông và bà M tự thỏa thuận phân chia.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập số tiền 38.000.000 đồng, đối với khoản vay này thì do ông H đứng tên hợp đồng tín dụng để vay gồm 8.000.000 đồng để xây nhà năm 2011 và 30.000.000 đồng vay theo chương trình học sinh, sinh viên cho Ngô Thị Kim Q đi học. Tại phiên tòa, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Huỳnh Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Bà M và Ông Ngô H là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1987 tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống từ năm 1987 đến năm 1990 cuộc sống gia đình hạnh phúc. Năm 1991, cuộc sống gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H đi nhậu đánh đập vợ, con nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng bà M đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Bà M xác định cuộc sống hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà ly hôn với ông H.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông H và bà M có 06 06 người con gồm Ngô Thị Kim Q, sinh năm 1988, Ngô Hữu P, sinh năm 1990, Ngô Thị Mĩ Diệu, sinh năm 1992, Ngô Thị Kim H, sinh năm 1995, Ngô Hữu L, sinh năm 1997 và Ngô Hữu T, sinh năm 1999. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M xác định các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà M được nhà nước tạm cấp cho diện tích đất 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo quyết định số 3755 ngày 04/02/2009 của UBND huyện Phước Long (cũ), tỉnh Bình Phước. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4, xây dựng năm 2011 và năm 2014, diện tích 144m²; 605 cây cao su trồng năm 2011; có 153 nọc tiêu trồng năm 2010 nọc tiêu sống; 03 cây sầu riêng trồng năm 2012 đến 2014; 04 cây thanh long trồng năm 2017; 48 cây gỗ sưa trồng năm 2013; 07 cây bơ trồng năm 2015; 02 cây mít trồng năm 2010; 01 cây chôm chôm trồng năm 2012. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M đề nghị Tòa án chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bằng hiện vật. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà M đồng ý với ý kiến của ông H là để bà và ông H tự thỏa thuận phân chia.

Ngoài ra, năm 2017, vợ chồng bà bán đất tại thôn Đắc Lim, xã Đắc O được 430.000.000 đồng, sau đó đi trả nợ cho Ngân hàng 214.800.000 đồng, số tiền còn lại 215.200.000 đồng sử dụng trả nợ sinh hoạt trong gia đình nên còn lại số tiền 150.000.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng, tại thời điểm năm 2017 ông H đã giữ hết toàn bộ số tiền này cùng với số tiền 23.000.000 đồng ông H lấy tiền nợ của bà Nguyễn Thị Lan, trú tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình

Phước, tổng cộng số tiền ông H cầm giữ là 173.000.000 đồng. Nguồn gốc diện tích đất tại thôn Đắc Lim đã bán năm 2017 là do vợ chồng tôi tạo dựng nên mà có. Do đó, ngày 20/9/2019, bà Huỳnh Thị M có đơn yêu cầu phân tố, cụ thể: Yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản chung và chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng số tiền 173.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ của ông Ngô Hữu Th, trú tại đội 3, thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này do tôi đứng ra vay để về xây thêm 04 phòng ở năm 2014. Tại phiên tòa, bà M đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và tiền lãi suất cho ông Thường.

Ngoài ra, năm 2016, vợ chồng bà có cho bà Nguyễn Thị Lan, trú tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vay số tiền 50.000.000 đồng, tiền cho bà Lan vay là tiền chung của vợ chồng bà, hiện ông H đã lấy nợ của bà Lan số tiền 23.000.000 đồng nên bà Lan còn nợ lại vợ chồng bà số tiền 27.000.000 đồng. Vì vậy, ngày 20/9/2019, bà Huỳnh Thị M có đơn yêu cầu phân tố. Yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản chung và chia đôi mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 27.000.000 đồng mà bà Lan đang còn nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hữu Th có đơn yêu cầu độc lập tại phiên trình bày:* Vào ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch), ông Thường có cho bà Huỳnh Thị M vay số tiền 30.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng nhà và sử dụng trong gia đình. Thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20/12/2016 âm lịch (tức ngày 17/01/2017 dương lịch), lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Khi vay tiền có lập giấy vay tiền viết tay ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch), nhưng đến nay vợ chồng bà M ông H chưa trả số tiền 30.000.000 đồng cho ông Thường. Tại phiên tòa, ông Thường yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà M trả số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ án.

* *Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập có đơn yêu cầu độc lập tại phiên trình bày:*

Ngày 10/4/2010, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B cho hộ gia đình Ông Ngô H vay vốn chương trình hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167 với số tiền 8.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/4/2020.

Ngày 25/5/2015, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B cho hộ gia đình Ông Ngô H vay vốn chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn với số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 09/5/2020.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B yêu cầu Tòa án buộc Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền gốc 38.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/8/2020 là 15.065.103 đồng. Buộc ông H và bà M tiếp tục trả tiền lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo đến khi

trả hết nợ theo mức lãi suất 0,25%/tháng đối với khoản vay chương trình hộ nghèo về nhà ở và 0,8%/tháng đối với chương trình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Ngô H; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị M; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Hữu Th và Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Ngô H khởi kiện bà Huỳnh Thị M yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Huỳnh Thị M cư trú tại xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Hữu T và UBND huyện Bù Gia Mập đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 nhưng anh Tín và UBND huyện Bù Gia Mập vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Ngô H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất. Ông H không yêu cầu tòa giải quyết chia mà để ông và bà M tự thỏa thuận phân chia và bị đơn bà M cũng đồng ý với yêu cầu của ông H. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất của ông H; nếu sau này ông H khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông H không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[4] Về hôn nhân: Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Trong thời gian chung sống ông H và bà M hạnh phúc đến năm 1991 thì thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được nên ông H và bà M đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự cùng xác nhận cuộc sống hôn nhân giữa ông H và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cùng đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, cho ly hôn giữa Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M.

[5] Về nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự xác nhận hiện nay các con chung đã thành niên, đã lập gia đình riêng và cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Huỳnh Thị M: Đối với số tiền 173.000.000 đồng ông H giữ và số tiền 27.000.000 đồng bà Lan còn nợ, tổng cộng là 200.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án xác định đây là tài sản chung và chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà M cùng thừa nhận trong số tiền 200.000.000 đồng, có số tiền 150.000.000 đồng là do vợ chồng ông H, bà M chuyển nhượng đất, nhà năm 2017 tại thôn Đắc Lim, xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước sau khi đã trả nợ còn lại nên đây là tài sản chung của ông H và ba Môn. Tuy nhiên, đối với số tiền 150.000.000 đồng này ông H đã sử dụng để trả nợ cho ông Trần Văn Thuận số tiền 49.500.000 đồng; trả nợ cho ông Lê Văn Trí số tiền 10.000.000 đồng; trả cho ông Lê Đức Tám số tiền 10.000.000 đồng; trả cho bà Phùng Thị Hợp số tiền 20.000.000 đồng; số tiền còn lại đã sử dụng để gửi tiền cho các con đi học và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc ông H đã sử dụng số tiền 150.000.000 đồng này vào mục đích cá nhân ông H.

Đối với số tiền 23.000.000 đồng, bà M cho rằng ông H đã lấy từ bà Trần Thị Lan và số tiền còn lại 27.000.000 đồng bà Lan đang cầm giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: đây là số tiền 50.000.000 đồng là số tiền còn lại mà ông Ngô Sơn (em trai ông H) đã giao ông H vào năm 2017 để ông chữa bệnh cho mẹ ruột là bà Hồng Thị Huệ không phải là tiền vợ chồng ông H cho bà Lan vay. Sau khi chữa bệnh cho bà Huệ còn lại số tiền 50.000.000 đồng do sơ tiêu dùng hết nên ông H đã gửi cho bà Lan giữ hộ. Sau đó, ông H đã nhận lại toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng gửi tại bà Lan để sử dụng vào việc chữa bệnh cho bà Huệ. Xét thấy lời trình bày của ông H phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng đã được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu

phản tố của bà Huỳnh Thị M.

[7] Xét về nợ chung:

[7.1] Xét đối với khoản tiền nợ Ông Ngô H đã vay của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 53.065.103 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào nội dung, mục đích vốn vay và cam kết sử dụng nguồn vốn vay mà Ông Ngô H đã thỏa thuận ký kết với Ngân hàng tại các giấy đề nghị vay vốn và kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện các khoản vay trên thuộc chương trình hộ nghèo về nhà ở và chương trình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế trong gia đình và đầu tư cho các con đi học.

[7.2] Xét đối với khoản tiền nợ bà Huỳnh Thị M đã vay của ông Ngô Hữu Th số tiền gốc 30.000.000 đồng vào ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch). Hội đồng xét xử nhận thấy, mục đích khi bà M vay tiền của ông Thuởng là để xây thêm 02 phòng ngủ vào năm 2014, mục đích là để cho các thành viên trong gia đình cùng sử dụng cho sinh hoạt thường ngày. Mặt khác, sau khi bà M vay tiền của ông Thuởng thì ông Thuởng có thấy bà M có xây nhà đúng như lời bà M nói khi vay tiền.

[7.3] Xét về nghĩa vụ liên đới trả nợ đối với giao dịch do một bên thực hiện, Hội đồng xét xử xét thấy: khoản tiền vay của Ngân hàng do ông H đứng ra thực hiện giao dịch; khoản tiền vay của ông Thuởng do bà M thực hiện giao dịch. Mặc dù, hai khoản nợ này đều do mỗi một bên vợ (bà M) hoặc chồng (ông H) đứng ra thực hiện giao dịch với bên còn lại nhưng như đã phân tích về mục đích sử dụng nêu trên, việc ông H hoặc bà M thực hiện giao dịch nhưng mục đích chung của các giao dịch này là nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình và phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế trong gia đình của ông H, bà M đúng với quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ vào các điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ để khẳng định đây là các khoản nợ chung của ông H, bà M trong thời kỳ hôn nhân và có nghĩa vụ liên đới đối với các khoản tiền nợ này.

[8] Xét đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[8.1] Xét đơn yêu cầu độc lập ngày 24/02/2020 của Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào Sổ vay vốn ký kết giữa Ngân hàng C - phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập với hộ Ông Ngô H; Căn cứ vào các Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 10/4/2010 và ngày 19/5/2015; Căn cứ vào lời khai xác nhận của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã có cơ sở để khẳng định: Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện B cho hộ Ông Ngô H vay số tiền 8.000.000 đồng thuộc chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và số tiền 30.000.000 đồng thuộc chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn. Đến nay, hộ gia đình Ông Ngô H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và nợ lãi theo định kỳ đã thỏa thuận nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án Ông

Ngô H và bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền gốc 38.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/8/2020 là 15.065.103 đồng. Buộc ông H và bà M tiếp tục trả tiền lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 0,25%/tháng đối với khoản vay chương trình hộ nghèo về nhà ở và 0,8%/tháng đối với chương trình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn. Mặc dù, tại phiên tòa bà Huỳnh Thị M trình bày không biết khoản tiền nợ nay và không đồng ý cùng ông H trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, như đã phân tích, nhận định tại mục [7.3] Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng theo quy định tại điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

[8.2] Xét đơn yêu cầu độc lập ngày 16/10/2019 của ông Ngô Hữu Th. Căn cứ giấy vay tiền ký kết ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch) giữa ông Thường và bà M, cũng như lời trình thừa nhận của bà M, ông Thường và ông H tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy, có việc bà M và ông Thường giao kết hợp đồng vay tiền ngày 20/5/2016 âm lịch (tức ngày 24/6/2016 dương lịch) theo đó ông Thường cho bà M vay số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ tiền vay như bà M thỏa thuận là ngày 20/12/2016 âm lịch (tức ngày 17/01/2017 dương lịch) nên ông Thường Tòa án buộc ông H và bà M trả số tiền gốc 30.000.000 đồng, như đã phân tích, nhận định tại mục [7.3] Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng theo quy định tại điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Xét đối với yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng kể từ 20/12/2016 âm lịch (tức ngày 17/01/2017 dương lịch) cho đến khi giải quyết xong vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại giấy vay tiền các bên không thể hiện vay có lãi suất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên có thừa nhận thỏa thuận mức lãi suất miệng là 3%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các hợp đồng vay tiền nêu trên đã vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Thường và bà M xác nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà M chưa trả được số tiền lãi nào cho ông Thường. Tại phiên tòa ông Thường yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà M phải trả tiền lãi suất trên nợ gốc trong hạn và quá hạn chưa trả bằng 1,125%/tháng kể từ thời điểm giao kết hợp đồng đến khi xét xử sơ thẩm là không phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/QN-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019. Do đó, đối với yêu cầu tính lãi suất của ông Thường được Hội đồng xét xử tính cụ thể như sau:

Đối với khoản vay số tiền gốc 30.000.000 đồng:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,667\%/tháng \times 204 \text{ ngày} (06 \text{ tháng } 24 \text{ ngày}) = 3.400.680 \text{ đồng};$

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 1300 \text{ ngày} (43 \text{ tháng } 10 \text{ ngày}) = 10.790.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 44.190.680 đồng.

[9] Xét về công sức đóng góp vào khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông H, bà M: trong quá trình giải quyết vụ án các con chung của ông H, bà M yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà M phải thanh toán bằng tiền đối với công sức của mình có đóng góp trong việc tạo lập tài sản chung. Tuy nhiên, đến trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ông bà Phú, Tín, Diệu, Quý và Hiền không nộp đơn yêu cầu độc lập đối với yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà M thanh toán tiền công sức của mình trong khối tài sản chung. Mặt khác, tại phiên tòa, các ông bà Phú, Tín, Diệu, Quý và Hiền không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu nêu trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 20.425.112 đồng. Ông H, bà M mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền 9.487.415 đồng, do ông H đã nộp tạm ứng trước nên bà M có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền này, tương ứng số tiền 4.743.707 đồng.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 30, 37, 56, 57, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Ngô H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M.
2. Về con chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.
3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 21140,9m² tại thôn 10, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với

đất gồm 01 căn nhà cấp 4, xây dựng khoảng năm 2011 và năm 2014, diện tích 144m²; 605 cây cao su trồng năm 2011; có 153 nọc tiêu trồng năm 2010 nọc tiêu sống; 03 cây sầu riêng trồng năm 2012 đến 2014; 04 cây thanh long trồng năm 2017; 48 cây gỗ sưa trồng năm 2013; 07 cây bơ trồng năm 2015; 02 cây mít trồng năm 2010; 01 cây chôm chôm trồng năm 2012, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị M đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập. Buộc Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 53.065.103 đồng (*Năm mươi ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm linh ba đồng*). Trong đó, tiền gốc: 38.000.000 đồng, tiền lãi suất 15.065.103 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Ngô Hữu Th. Buộc Ông Ngô H và bà Huỳnh Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 44.190.680 đồng (*Bốn mươi bốn triệu một trăm chín mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 9.487.415 đồng. Ông H, bà M mỗi người phải chịu ½ số tiền 9.487.415 đồng, do ông H đã nộp tạm ứng trước nên bà M có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H ½ số tiền này, tương ứng số tiền 4.743.707 đồng.

8. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 2.431.394 đồng, tổng số tiền án phí Ông Ngô H phải chịu là 2.731.394 đồng, được khấu trừ vào số tiền 10.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019760 ngày 04/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Trả lại số tiền 7.268.606 đồng tạm ứng án phí còn lại cho Ông Ngô H;

- Án phí dân sự có giá ngạch là 4.931.394 bà Huỳnh Thị M phải chịu, được khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019982 ngày 20/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Bà Huỳnh Thị M còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại là 2.431.394 đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công